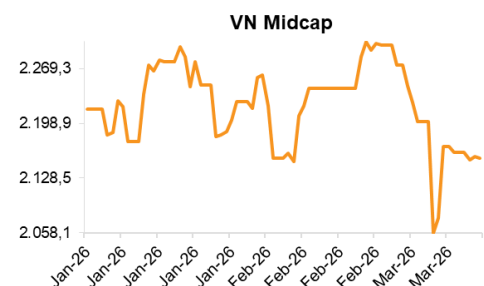
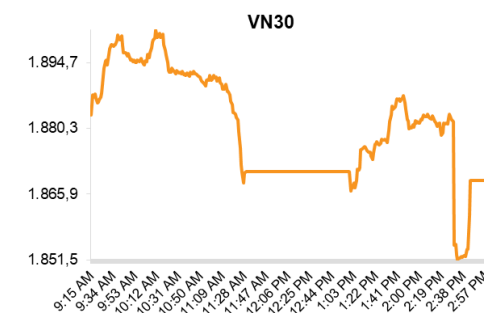
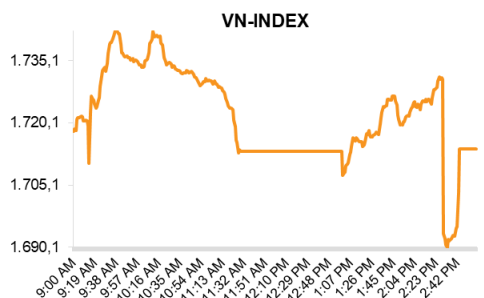


KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng nhẹ nhờ Dầu khí hồi phục

Phiên giao dịch ngày 18/03/2026 ghi nhận diễn biến phân hóa rõ rệt giữa nhóm vốn hóa lớn và phần còn lại của thị trường. Áp lực bán tập trung vào các cổ phiếu trụ trong rổ VN30 khiến chỉ số này suy yếu, trong khi đà tăng của nhóm Dầu khí và Dịch vụ tiện ích giúp VN-Index duy trì sắc xanh. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1,713.83 điểm, tăng 3.54 điểm (+0.21%) so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng về tiêu cực với 134 mã tăng và 189 mã giảm, phản ánh sự suy yếu mang tính lan tỏa dù chỉ số vẫn giữ được mức tăng nhẹ. HNX-Index tăng 0.37% lên 247.78 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1,868.84 điểm, giảm 4.81 điểm (-0.26%), phản ánh áp lực điều chỉnh tập trung ở nhóm cổ phiếu dẫn dắt. Trong rổ VN30, số mã giảm chiếm ưu thế nhẹ so với số mã tăng và không ghi nhận mã tăng trần, cho thấy dòng tiền suy yếu tại nhóm vốn hóa lớn. Trên toàn thị trường, 8/17 nhóm ngành tăng điểm, dẫn dắt bởi Dịch vụ tiện ích (+3.6%) và Dầu khí (+3.2%), trong khi áp lực bán tập trung tại Dịch vụ tài chính (-2.3%) và Công nghệ (-1.2%), kéo theo sự điều chỉnh nhẹ ở một số nhóm ngành còn lại.

Thanh khoản khớp lệnh trên HOSE đạt 21,596 tỷ đồng, tăng 3.2% so với phiên trước nhưng vẫn duy trì dưới mức trung bình 20 phiên. Đây là phiên thứ tư liên tiếp thanh khoản không vượt ngưỡng trung bình, cho thấy dòng tiền chủ động vẫn thận trọng và chưa quay trở lại thị trường một cách rõ ràng. Diễn biến này phản ánh tâm lý chờ đợi của nhà đầu tư trước các yếu tố vĩ mô quan trọng trong ngắn hạn.

Chúng tôi duy trì quan điểm thận trọng trong ngắn hạn và khuyến nghị: 1) không gia tăng tỷ trọng cổ phiếu ở vùng hiện tại, đồng thời ưu tiên kiểm soát đòn bẩy và cơ cấu lại danh mục, giảm tỷ trọng tại các mã chịu áp lực bán ròng từ khối ngoại; 2) theo dõi chặt chẽ kết quả cuộc họp FOMC và phản ứng của thị trường tài chính toàn cầu để đánh giá lại xu hướng dòng vốn; 3) đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao, tận dụng giai đoạn hiện tại để tích lũy có chọn lọc, tập trung vào các cổ phiếu cơ bản tốt, thanh khoản cao và có khả năng được thêm vào rổ chỉ số FTSE Emerging Markets, đồng thời chờ tín hiệu xác nhận từ thanh khoản và môi trường vĩ mô trước khi gia tăng tỷ trọng.

Quốc gia	Chỉ số	Biến động 1 ngày (%)	Biến động từ đầu năm (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD bình quân ngày 3 tháng (Triệu USD)	Lợi suất TPCP nội tệ 5 năm	Dòng vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá nội tệ/USD (% sv tháng trước)	Tỷ giá nội tệ/USD (% svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,3%	2,4%	19,3	1,6	8,3%	2,3%	157.359	1,6%	120.517	0,5%	5,1%
Ấn Độ	NSE500 Index	1,2%	-8,2%	23,2	3,3	15,1%	1,3%	9.531	6,4%	-8.894	-2,1%	-6,5%
Indonesia	JCI Index	1,2%	-17,8%	17,7	1,8	11,4%	3,7%	1.442	6,6%	-510	-0,3%	-3,0%
Singapore	FSTAS Index	1,3%	6,9%	17,4	1,5	9,1%	4,4%	1.299	1,7%	1.133	-0,8%	4,2%
Malaysia	FBME Index	1,0%	2,5%	16,5	1,4	8,3%	3,8%	680	3,4%	218	-0,5%	13,5%
Philippines	PCOMP Index	0,4%	-3,2%	10,0	1,0	10,1%	3,8%	108	5,8%	230	-2,8%	-3,7%
Thái Lan	SET Index	0,5%	14,4%	12,8	1,4	8,6%	4,3%	1.746	1,5%	747	-3,3%	3,8%
Việt Nam	VN-Index	0,2%	-4,0%	15,3	2,0	14,4%	1,4%	1.076	4,1%	-775	-1,3%	-2,9%

18/03/2026

Hình 1: Bảng diễn biến chỉ số

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.713,8	247,8	124,9
1 ngày (%)	0,2	0,4	-0,5
1 tháng (%)	-6,0	-3,6	-1,9
Từ 2026	-4,0	-0,4	3,2
1 Năm (%)	28,8	0,3	24,5
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	305	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ V	1,0	1,2	0,7
Số mã tăng	133	70	124
Số mã giảm	190	78	112
Số mã tham chiếu	80	148	508

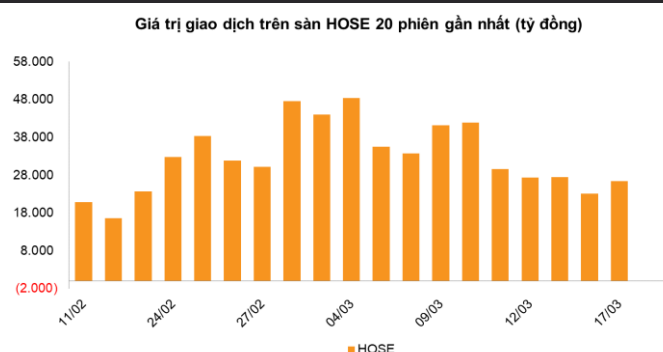
Nguồn: Bloomberg

Hình 2: Bảng diễn biến theo ngành

Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)	% thay đổi khối lượng 1 ngày
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,6	139,6	3,6	0,4	-8,1
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,9	24,4	5,8	0,2	-2,0
Năng lượng	3,1	27,7	2,3	2,7	15,5
Tài chính	39,2	12,0	1,8	-0,3	-6,1
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,0	2,7	-0,9	-1,9
Công nghiệp	7,4	22,3	3,9	0,9	-5,5
Công nghệ thông tin	1,9	15,3	3,5	-1,0	-17,8
Vật liệu xây dựng	6,6	20,3	1,9	1,0	-0,2
Bất động sản	24,0	56,9	5,1	-0,1	-8,2
Dịch vụ tiện ích	4,6	17,1	2,6	4,0	-6,1

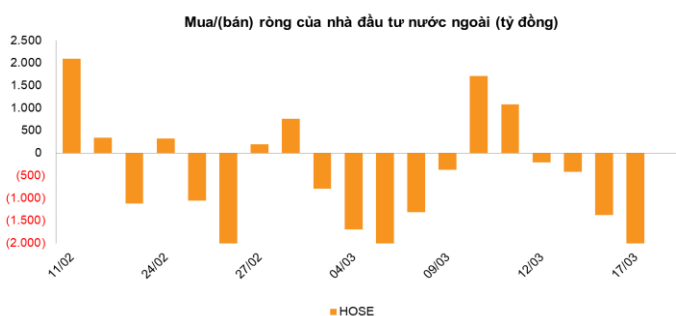
Nguồn: BLOOMBERG

Hình 3: Chart về diễn biến thanh khoản thị trường theo phiên trong 20 phiên gần nhất



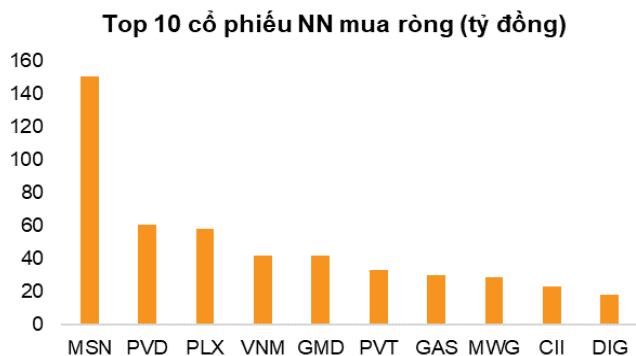
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: Mua bán ròng khối ngoại theo phiên trong 20 phiên gần nhất



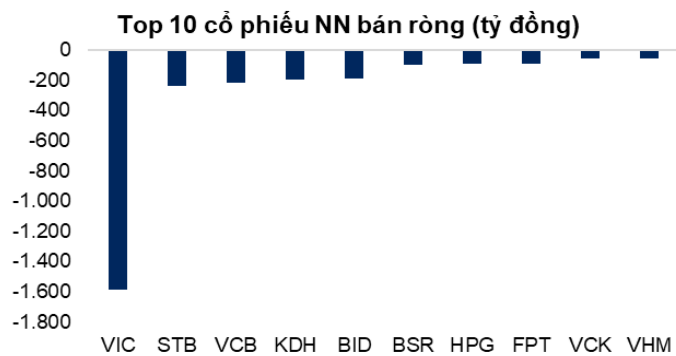
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: Top 10 CP mua ròng của khối ngoại theo phiên



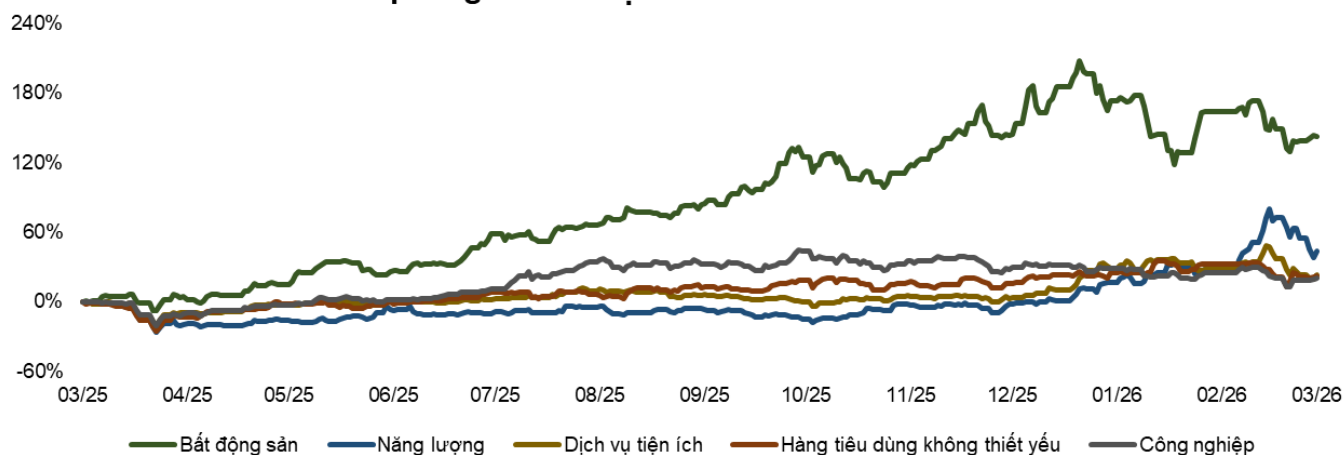
Nguồn: Fiinpro, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: Top 10 CP bán ròng khối ngoại theo phiên

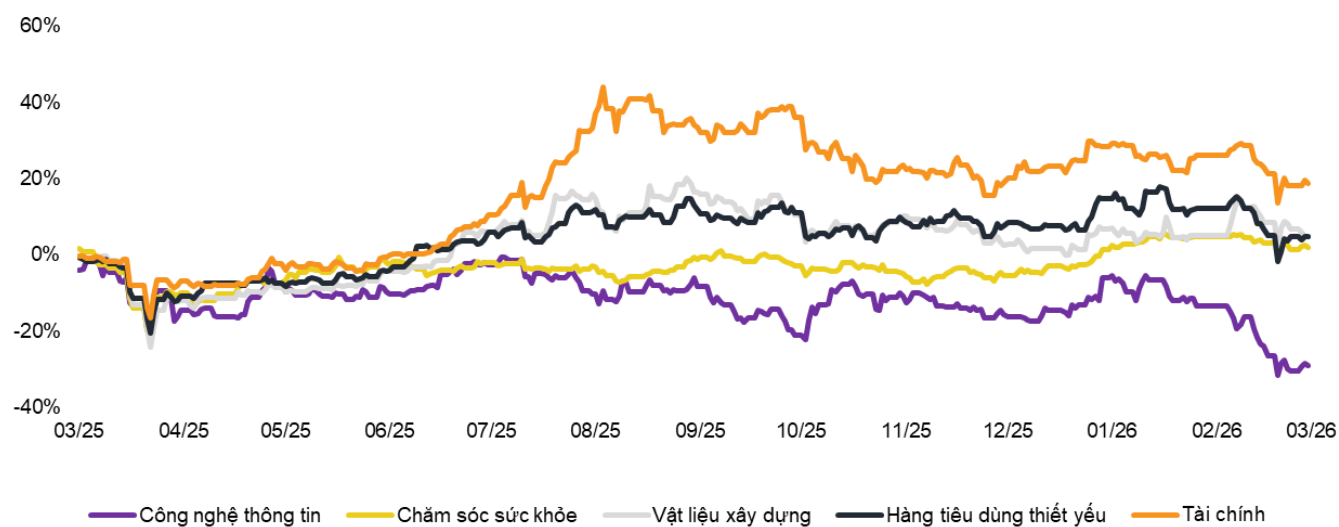


Nguồn: Fiinpro, VNDIRECT RESEARCH

Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** PPI tháng 2/2026 tăng 0.5% so với tháng trước, tăng 2.9% so với cùng kỳ (dự báo: +2.9%; tháng 1: +3.0%). PPI lõi tăng 0.8% so với tháng trước, tăng 3.6% so với cùng kỳ (dự báo: +3.7%; tháng 1: +3.7%).
- **Mỹ:** Fed dự kiến công bố quyết định cuộc họp FOMC ngày 17–18/3, với xác suất giữ nguyên lãi suất mục tiêu 3.5–3.75% ở mức 98.9%. Thị trường tập trung vào dot plot (SEP) và định hướng chính sách của Chủ tịch Powell trước rủi ro lạm phát năng lượng gia tăng. Kỳ vọng cắt giảm lần đầu đã được dời sang cuối năm 2026.

Tin vĩ mô trong nước

- Chính phủ duy trì mục tiêu tăng trưởng GDP 2026 ở mức 10%+, yêu cầu thu ngân sách vượt 10% so với năm 2025 và giao Bộ Tài chính xây dựng kịch bản điều hành mới.
- Trung tâm Tài chính Quốc tế TP.HCM (VIFC) chính thức đi vào hoạt động. FPT và VinaCapital dự kiến triển khai quỹ đầu tư tài sản số quy mô tới 1 tỷ USD trong khuôn khổ trung tâm này.
- Bộ Tài chính đề xuất các sàn giao dịch tài sản mã hóa có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thay thuế, đồng thời đặt mục tiêu vốn hóa thị trường chứng khoán đạt 100% GDP trong năm 2026.
- NHNN đề xuất cho phép các ngân hàng thương mại cấp tín dụng vượt giới hạn thông thường, tối đa 52% vốn tự có, để tài trợ các dự án trọng điểm tại Hà Nội..

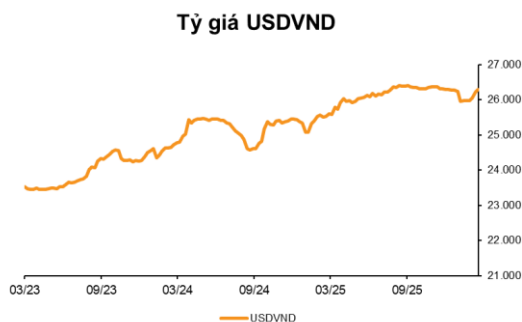
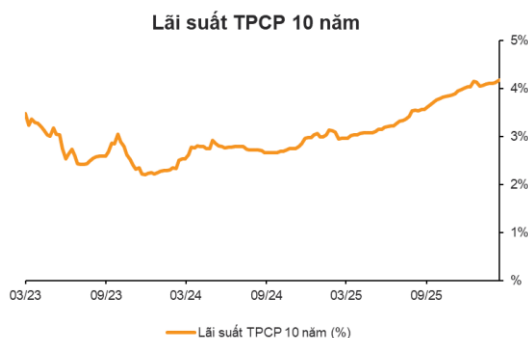
Tin ngành và doanh nghiệp

- **ABW:** Lên kế hoạch huy động 2,000 tỷ đồng (~76 triệu USD) qua phát hành riêng lẻ, chủ yếu cho tự doanh và margin; dự kiến phát hành thêm ESOP trong năm 2026. Geleximco giảm sở hữu xuống 4.9% và không còn là cổ đông lớn.
- **MWG:** Thông qua kế hoạch IPO chuỗi bán lẻ điện máy Điện Máy Xanh (DMX) trong năm 2026. Trước khi niêm yết, DMX sẽ phát hành riêng lẻ 1% vốn điều lệ với cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng 18 tháng. DMX hiện vận hành hơn 2.000 cửa hàng và đóng góp 44% tổng doanh thu của MWG trong 10T25.
- **KDH:** Lên kế hoạch khởi công phần cao tầng dự án Gladia by the Waters với hơn 600 căn hộ trong Q1/26, mục tiêu bàn giao toàn bộ vào Q4/27.
- **VCB:** Triển khai tín dụng ưu đãi cho gần 28.000 khách hàng doanh nghiệp và cá nhân trong hai tháng đầu năm 2026, với lãi suất thấp hơn thị trường 0,5%–3,5%. Ngân hàng cũng phân bổ gói tín dụng ưu đãi 670.000 tỷ đồng dành cho phân khúc bán lẻ trong năm 2026.

Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai 16/03/2026	Trung Quốc	Các số liệu vĩ mô tháng 2.2026
Thứ Tư 18/03/2026	Mỹ	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Fed Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 2.2026
Thứ Năm 19/03/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 3.2026
	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Ngân hàng TW Châu Âu (ECB)
Thứ Sáu 20/03/2026	Trung Quốc	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Ngân hàng TW Trung Quốc (PBOC)

Thị trường tiền tệ và hàng hóa



Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,05	0,1	8,0	24,6	75,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,25	-26,1	-49,7	157,6	-11,1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,28	6,0	-14,6	-11,8	67,4
USD/VND	26.303	-0,1	-1,3	0,0	-2,9
DXY	99,60	0,0	1,9	1,3	-3,5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,18	-0,5	2,4	0,3	-2,4
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,66	-0,5	4,9	3,5	-8,7

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	4.999,00	-0,2	0,3	15,2	64,4
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 thar	94,55	-1,7	45,0	64,7	41,3
Dầu Brent (USD/b) 1 tháng	103,09	-0,3	46,5	69,4	46,1
Thép (USD/tấn)	462,0	0,1	-1,1	-2,4	-7,8
Thịt heo (USD/kg)	1,5	-0,2	-13,4	-20,4	-31,4
Gạo (USD/tấn)	513,9	-0,1	10,3	18,1	-16,3
Phân urea (USD/tấn)	597,5	11,2	48,4	74,5	53,2

Giá hàng hoá

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-1,7%	45,0%	41,3%
Brent Crude	-0,3%	46,5%	46,1%
JKM LNG	0,0%	102,6%	56,3%
Henry Hub LNG	-2,2%	82,0%	44,1%
NW Thermal Coal	3,6%	0,6%	-24,3%
Singapore Platt FO	-0,5%	63,0%	51,3%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,2%	0,3%	64,4%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-0,9%	8,1%	133,4%
Bạch kim	-2,1%	-1,0%	104,5%

Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	55,2%	493,2%
Đồng	0,1%	-1,2%	14,8%
Nhôm	-0,1%	13,1%	26,3%
Niken	-1,6%	2,0%	5,3%
Kẽm	-1,8%	-3,4%	-2,1%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,1%	-1,1%	-7,8%
Quặng sắt	0,2%	1,8%	4,2%

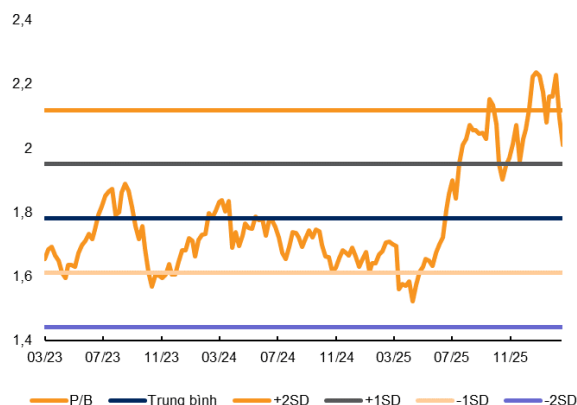
Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,1%	10,3%	-16,3%
Arabica	1,0%	6,1%	-21,2%
Đường	0,3%	2,3%	-27,5%
Cacao	-2,0%	-1,0%	-57,2%
Dầu cọ	-1,2%	12,9%	NA
Bông	-0,6%	11,1%	2,9%
Sữa bột	0,0%	7,4%	-12,4%
Lúa mì	0,4%	8,2%	4,8%
Đậu tương	-0,2%	1,8%	14,0%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	0,0%	8,7%	9,3%
Urê	11,2%	48,4%	53,2%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,2%	1,5%	6,4%
Gia súc	0,8%	-4,6%	14,7%

Nguồn: Bloomberg

Yếu tố thị trường

P/B hiện tại VN-INDEX



P/E trượt của VN-INDEX



DXY và lãi suất TPCP 5 năm



Danh mục cổ phiếu theo dõi

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.565	5,5	3.079	48.200	73.300	53,2%	1,1%	15,9	2,5	17%
AST	123	0,0	4	71.900	85.400	22,3%	3,5%	13,1	5,5	45%
HVN	2.532	2,0	544	21.400	43.400	105,7%	2,9%	8,3	11,1	
VJC	3.599	10,6	844	160.000	113.600	-28,4%	0,6%	42,5	3,8	10%
Bán lẻ										
BAF	406	4,1	187	35.150	37.200	5,8%		65,1	2,7	3%
DGW	367	5,8	102	43.700	49.600	14,6%	1,1%	17,5	2,8	17%
FRT	969	3,4	159	149.700	150.300	0,6%	0,2%	32,1	4,9	26%
MCH	7.923	2,2	2.753	161.000	147.000	-7,4%	1,3%	31,2	11,6	46%
MWG	4.673	27,4	4	83.700	96.300	16,2%	1,2%	17,5	3,8	23%
PNJ	1.492	8,4	1	115.000	109.900	-3,6%	0,9%	14,2	3,0	23%
QNS	668	0,3	271	47.800	53.400	15,9%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.167	3,0	901	44.450	59.900	39,3%	4,5%	13,3	2,7	20%
VHC	509	3,4	405	59.600	71.300	23,0%	3,4%	9,8	1,4	15%
VNM	4.902	19,6	2.505	61.700	74.800	25,9%	4,6%	15,3	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.638	13,2	123	23.750	31.300	35,5%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	11.025	17,8	1.409	41.300	47.200	15,4%	1,1%	9,7	1,7	19%
CTG	10.335	23,4	487	35.000	49.000	40,9%	0,9%	7,9	1,5	21%
HDB	4.891	20,4	203	25.700	39.500	56,2%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	4.957	3,3	209	43.650	33.400	-17,8%	5,7%	11,4	2,8	25%
MBB	8.054	31,7	1	26.300	32.900	27,0%	1,9%	7,9	1,6	22%
STB	4.537	34,0	744	63.300	45.700	-26,8%	1,0%	20,1	2,0	10%
TCB	8.163	18,0	0	30.300	40.300	36,3%	3,3%	8,5	1,3	16%
TPB	1.693	9,3	95	16.050	17.800	16,8%	5,9%	6,0	1,1	18%
VCB	19.219	28,4	1.818	60.500	69.300	15,3%	0,7%	14,4	2,2	17%
VIB	2.213	4,5	2	17.100	23.600	41,6%	3,6%	8,0	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.722	22,7	395	25.600	37.100	46,9%	2,0%	8,5	1,2	15%
Dệt may										
MSH	157	1,0	67	36.800	40.600	21,2%	10,9%	6,8	2,2	33%
TCM	100	1,5	1	23.500	29.800	28,9%	2,1%	10,9	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.129	3,3	703	54.100	68.600	28,8%	2,0%	16,2	2,5	16%
GMD	1.287	5,9	98	79.400	72.000	-6,8%	2,5%	21,7	2,6	12%
HAH	369	5,9	89	57.500	55.400	-2,3%	1,3%	8,4	2,2	29%
VSC	367	8,5	174	25.800	19.100	-24,0%	1,9%	28,3	1,8	7%
IDC	635	6,4	222	44.000	45.600	7,0%	3,4%	8,6	2,6	32%
KBC	1.124	6,6	428	31.400	30.000	-3,3%	1,2%	13,0	1,2	10%
PHR	319	2,0	113	62.000	68.400	12,5%	2,2%	17,7	2,1	13%
VTP	421	3,6	186	90.900	129.200	43,3%	1,2%	31,8	6,3	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	924	16,5	382	64.000	128.300	105,2%	4,7%	8,5	1,6	20%
HPG	7.820	48,7	2.075	26.800	30.000	13,0%	1,1%	13,3	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	5.835	23,0	2.740	30.650	16.700	-44,1%	1,4%	29,6	2,5	9%
GAS	8.412	14,8	3.935	91.700	78.400	-12,3%	2,2%	19,4	3,3	18%
OIL	708	5,7	45	18.000	14.800	-16,4%	1,4%	52,5	1,8	3%
PLX	2.340	17,3	121	48.450	47.700	0,9%	2,5%	25,8	2,4	10%
PVD	784	12,9	291	37.100	32.600	-5,4%	6,7%	22,5	1,2	6%
PVS	836	17,8	286	43.000	41.800	-1,3%	1,5%	12,1	1,5	13%
PVT	443	8,0	161	24.800	23.400	-4,7%	0,9%	11,2	1,3	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	795	9,9	348	30.750	22.700	-23,4%	2,8%	20,4	1,8	10%
DCM	893	8,0	364	44.350	40.000	-5,3%	4,5%	13,8	2,2	16%
DDV	164	2,3	77	29.500	39.700	37,6%	3,1%	6,8	2,4	10%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	83	1,3	40	27.000	34.100	28,1%	1,9%	160,7	1,8	1%
Điện										
POW	1.551	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	390	2,6	119	27.700	37.400	36,8%	1,8%	14,5	1,5	11%
PC1	410	7,1	139	26.200	26.500	1,1%	0,0%	11,7	1,7	15%
REE	1.318	1,7	0	64.000	76.600	21,3%	1,6%	13,7	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	584	8,7	174	13.800	18.300	47,1%	14,5%	59,8	1,1	2%
KDH	1.118	5,9	226	26.200	41.800	60,7%	1,1%	29,9	1,6	5%
NLG	511	3,6	46	27.700	42.200	54,0%	1,7%	18,9	1,1	6%
VHM	15.928	34,5	6.732	102.000	93.600			10,2	1,8	19%
VRE	2.255	11,4	837	26.100	32.000	26,6%	4,0%	9,2	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	5.091	42,9	781	78.600	118.200	51,7%	1,3%	14,3	3,7	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: +84 24 3972 4568

Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM

ĐT: +84 28 7300 0688

Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng

ĐT: +84 511 382 1111

Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An

ĐT: +84 23 8730 2886

Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: +84 710 3766 959

Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh

ĐT: +84 98 8619 695

Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa

ĐT: +84 90 3255 202

Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM

ĐT: +84 27 4222 2659

Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình

ĐT: +84 22 8352 8819

Fax: NA